

Số: 73/2019/BIDICO/CBTT

Bình Thuận, ngày 26 tháng 4 năm 2019

**Kính gửi:** - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước  
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thư
2. Mã CK: BII
3. Địa chỉ trụ sở Công ty: Khu phố 11, phường Bình Tân, thị xã Lagi, tỉnh Bình Thuận
4. Điện thoại: (84-62) 3870935      Fax: (84-62) 3871935
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông VÕ PHÚ NÔNG – Chức vụ: Tổng Giám đốc
6. Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý 1/2019 của Công ty mẹ và hợp nhất cáo báo tài chính Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thư.

Nội dung giải trình:

**1. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp bị âm:**

Chỉ tiêu	Quý 1/2018	Quý 1/2019	Thay đổi
LNST tại báo cáo công ty mẹ	412.193.679	-125.577.005	-130,47%

**Nguyên nhân:** Trong kỳ, Công ty trích dự phòng các khoản đầu tư tài chính do kết quả kinh doanh của các công ty con không hiệu quả. Dự phòng các khoản đầu tư tài chính của yếu đến từ Công ty TNHH MTV VLXD BIDICO. Các nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Quý 1/2019 giảm hơn cùng kỳ năm 2018.

**2. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp thay đổi 10% so với cùng kỳ:**

Chỉ tiêu	Quý 1/2018	Quý 1/2019	Thay đổi
LNST tại báo cáo công ty mẹ	412.193.679	-125.577.005	-130,47%
LNST tại báo cáo hợp nhất	2.100.865.495	495.730.069	-76,40%

**Nguyên nhân:** Trong kỳ, với việc các công ty con hoạt động kinh doanh không hiệu quả trong Quý 1/2019 dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Quý 1/2019 giảm hơn cùng kỳ năm 2018.

7. Địa chỉ Website đăng tải: [http://bidico.com.vn/document/2/Bao\\_cao\\_tai\\_chinh.html](http://bidico.com.vn/document/2/Bao_cao_tai_chinh.html)

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu: Phòng ĐT

NGƯỜI ĐẠI DIỆN CBTT



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN  
CÔNG NGHIỆP BẢO THƯ VÀ CÁC CÔNG TY CON**

*Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 1/2019*

**MỤC LỤC**  
----- oOo -----

---

	Trang
2. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	01-04
3. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	05
4. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	06-07
5. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	08-31

---



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>425.300.595.703</b>	<b>427.808.995.149</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>262.434.622</b>	<b>2.117.260.770</b>
1. Tiền	111		262.434.622	2.117.260.770
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>411.968.758.827</b>	<b>409.981.095.241</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	16.510.300.270	45.531.918.385
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	212.033.712.145	184.390.664.267
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	184.433.919.990	181.067.686.167
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2,3,4	(3.644.880.411)	(3.644.880.411)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2.635.706.833	2.635.706.833
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>7.261.794.456</b>	<b>4.934.074.231</b>
1. Hàng tồn kho	141		7.549.731.779	5.222.011.554
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(287.937.323)	(287.937.323)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.807.607.798</b>	<b>10.776.564.907</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	14.048.472	18.263.019
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.089.935.326	9.054.677.888
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11b	1.703.624.000	1.703.624.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

0555  
CÔNG TY  
ĐẦU TƯ  
CÔNG NGHIỆP  
BẢO THƯ  
0 TH  
T. BÌNH

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>381.247.366.234</b>	<b>382.441.031.886</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>63.451.083.011</b>	<b>63.451.083.011</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.3	64.378.952.321	64.378.952.321
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.2,3,4	(927.869.310)	(927.869.310)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>73.767.650.750</b>	<b>75.197.228.012</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	73.767.650.750	75.197.228.012
- Nguyên giá	222		90.501.504.241	90.501.504.241
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.733.853.491)	(15.304.276.229)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.8</b>	<b>209.209.896.425</b>	<b>208.707.976.155</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		209.209.896.425	208.707.976.155
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>34.818.736.048</b>	<b>35.084.744.708</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	34.818.736.048	35.084.744.708
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>806.547.961.937</b>	<b>810.250.027.035</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>189.497.928.402</b>	<b>193.636.932.999</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>160.359.387.188</b>	<b>164.498.391.785</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	11.186.768.054	11.359.346.424
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		96.639.159	103.729.780
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11a	19.371.092.162	18.312.977.571
4. Phải trả người lao động	314		2.214.389.617	1.638.984.461
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	63.937.640.305	63.917.640.305
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	23.871.312.354	29.484.167.707
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	39.681.545.537	39.681.545.537
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>29.138.541.214</b>	<b>29.138.541.214</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	29.138.541.214	29.138.541.214
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

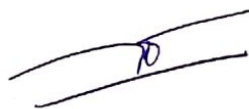
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>617.050.033.535</b>	<b>616.613.094.036</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>617.050.033.535</b>	<b>616.613.094.036</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		576.800.000.000	576.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		576.800.000.000	576.800.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.276.919.907	28.401.260.553
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		28.342.469.983	25.096.854.116
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(65.550.076)	3.304.406.437
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		11.973.113.628	11.411.833.483
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>806.547.961.937</b>	<b>810.250.027.035</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THỊ THANH THẢO

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ VĂN THẬT

Bình Thuận, ngày 26 tháng 4 năm 2019



VÔ PHÚ NÔNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THỦ  
VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 02 - DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ ĐẾN QUÝ I			
			Quý I		Quý I	
			Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/3/2018	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/3/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	5.035.374.337	7.702.518.858	5.035.374.337	7.702.518.858
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	3.940.790	8.613.019	3.940.790	8.613.019
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	5.031.433.547	7.693.905.839	5.031.433.547	7.693.905.839
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.966.685.375	6.405.827.072	1.966.685.375	6.405.827.072
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.064.748.172	1.288.078.767	3.064.748.172	1.288.078.767
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21					
7. Chi phí tài chính	22		354.427	5.329.587.327	354.427	5.329.587.327
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	800.958.015	-	800.958.015
8. Phần lãi (hoặc lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	800.958.015	-	800.958.015
9. Chi phí bán hàng	25		-	363.962.345	-	363.962.345
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	1.337.885.626	1.366.483.729	1.337.885.626	1.366.483.729
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		1.727.216.973	4.086.262.006	1.727.216.973	4.086.262.006
12. Thu nhập khác	31		450.000	40.000.000	450.000	40.000.000
13. Chi phí khác	32		595.972.511	1.604.494.874	595.972.511	1.604.494.874
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(595.522.511)	(1.564.494.874)	(595.522.511)	(1.564.494.874)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.131.694.462	2.521.767.132	1.131.694.462	2.521.767.132
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	635.964.393	420.901.637	635.964.393	420.901.637
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		495.730.069	2.100.865.495	495.730.069	2.100.865.495
Cổ đông của Công ty mẹ	61		(65.550.076)	2.433.954.452	(65.550.076)	2.433.954.452
Cổ đông không kiểm soát	62		561.280.145	(333.088.957)	561.280.145	(333.088.957)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	(1)	42	(1)	42
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.7	(1)	42	(1)	42

NGƯỜI LẬP BIỂU

LÊ THỊ THANH THẢO

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ VĂN THẬT





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/3/2018
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.131.694.462	2.521.767.132
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7	1.429.577.262	(415.675.111)
- Các khoản dự phòng	03		-	(5.329.587.327)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(354.427)	-
- Chi phí lãi vay	06		-	800.958.015
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.560.917.297	(2.422.537.291)
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		2.977.078.976	4.433.646.191
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(2.327.720.225)	(3.592.953.547)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(19.926.239.668)	(10.951.520.249)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		270.223.207	(2.914.191.498)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(512.973.955)	(800.958.015)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	123.739.202
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	34.998.274
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(16.958.714.368)</b>	<b>(16.089.776.934)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(501.920.270)	12.596.209.767
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		354.427	837.327
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(501.565.843)</b>	<b>12.597.047.094</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Thành lập

Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thư ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 3400555146 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp lần đầu ngày 29 tháng 5 năm 2008 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 20 ngày 18 tháng 5 năm 2018 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Công ty có một chi nhánh hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp chi nhánh với mã số 3400555146-001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2010 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 8 ngày 28 tháng 6 năm 2017.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là BII kể từ ngày 29 tháng 8 năm 2014 theo Quyết định về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu số 467/QĐ-SGDHN ngày 29/8/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

#### 2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ Phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 576,8 tỷ đồng.

#### 3. Lĩnh vực kinh doanh:

Khai thác - sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

#### 4. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Khai thác gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cảng biển; Nạo vét, khai thông luồng lạch); Buôn bán cao su, phân bón, hóa chất (trừ buôn bán thuốc BVTV); Buôn bán đá quý, đá bán quý, đá mỹ nghệ; Buôn bán nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Buôn bán máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Cho thuê xe có động cơ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Xây lắp công trình đường sắt và đường bộ (XD công trình đường bộ); Xây dựng công trình công ích (XD công trình thủy lợi); Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (bán buôn VLXD, vật liệu làm gốm sứ); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Đại lý vận tải biển); Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (cho thuê MMTB xây dựng).

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Bán buôn MMTB và phụ tùng máy khác (bán buôn MMTB và phụ tùng máy xe cơ giới; bán buôn thiết bị tàu thuyền); Đóng tàu và cấu kiện nổi (đóng tàu, sửa chữa tàu thuyền); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Bán buôn thực phẩm (bán buôn thủy sản); Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác (sản xuất cát, đá); Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự); Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ.

#### 5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

#### 6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: Không có.

#### 7. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 3 năm 2019: 61 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2018: 73 nhân viên).

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất

Trang 8

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 8. Cấu trúc doanh nghiệp

#### 8.1 Tổng số các Công ty con:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 07 công ty con.

#### 8.2 Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019, Công ty có bảy (07) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Chế biến Cát Bình Thuận	Khai thác, sản xuất, thương mại và dịch vụ	100,00%	100,00%	100,00%
Địa chỉ: LCCN Thắng Hải, xã Thắng Hải, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.				
Công ty TNHH MTV BĐS và XD Bình Thuận	Xây dựng, thương mại và dịch vụ	100,00%	100,00%	100,00%
Địa chỉ: Cụm CN Thắng Hải, xã Thắng Hải, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam				
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Gỗ Bình Thuận	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	76,19%	76,19%	76,19%
Địa chỉ: Thôn Bàu Diên (Cụm CN Thắng Hải), xã Thắng Hải, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.				
Công ty TNHH MTV VLXD BIDICO	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	100,00%	100,00%	100,00%
Địa chỉ: Cụm CN Thắng Hải, xã Thắng Hải, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.				
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Hạ Tầng Bảo Thư Trị An	Bất động sản	100,00%	100,00%	100,00%
Địa chỉ: BN2 - KL15, Khu dân cư phường Thống Nhất, phường Thống Nhất, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam				
Công ty TNHH Địa ốc Tân Bửu	Dịch vụ	94,34%	94,34%	94,34%
Địa chỉ: BN2 - KL15, Khu dân cư phường Thống Nhất, phường Thống Nhất, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam				
Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Lam Sơn	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	51,00%	51,00%	51,00%
Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, Thị Trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam.				

### 9. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán Quý 1 hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 3 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công Ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Công Nghiệp Bảo Thư và các Công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán Quý 1/2019.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công Ty Cổ phần Đầu Tư Và Phát Triển Công Nghiệp Bảo Thư theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công Ty Cổ phần Đầu Tư Và Phát Triển Công Nghiệp Bảo Thư. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công Ty Cổ phần Đầu Tư Và Phát Triển Công Nghiệp Bảo Thư.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,...

### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, thành phẩm và hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất nước,...

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

#### 5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

*Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

### 5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	05 - 25 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	05 - 20 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	03 - 06 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	03 - 10 năm

### 6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí các công trình, dự án...

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí quyền khai thác cát, chi phí công cụ dụng cụ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng quyền sử dụng đất được phân bổ theo thời gian thuê.

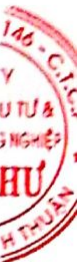
### 8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

**Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:** Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm trích trước chi phí thi công cơ sở hạ tầng, tiền thuê đất... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

Đối với hoạt động cho thuê đất: chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng và ước tính hợp lý về giá vốn của hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ. Giá vốn hoạt động cho thuê lại đất được tính toán dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã phục vụ cho hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ như sau:

**Giá vốn hoạt động cho thuê đất** = Diện tích đất cho thuê trong kỳ x Giá vốn 1m<sup>2</sup> đất cho thuê theo dự toán đầu tư x Tỷ lệ phần trăm ghi nhận doanh thu trong kỳ so với tổng giá trị thực hiện hợp đồng

Trong đó, đơn giá dự toán đất cho thuê trong Cum công nghiệp Thăng Hải I là 271.653 đ/m<sup>2</sup>.

### 12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

#### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, tiền ứng vốn và các doanh thu hoạt động tài chính khác.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

### 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

### 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

**Chi phí tài chính bao gồm:** Chi phí lãi vay và các chi phí tài chính khác.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

### 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chi bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành của Công ty là: 20%.

### 17. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

### 18. Công cụ tài chính:

#### Ghi nhận ban đầu:

#### Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

### Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

## 19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

## 20. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền	31/03/2019	01/01/2019
Tiền mặt	262.434.622	2.117.260.770
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	125.557.988	20.133.154
Cộng	136.876.634	2.097.127.616
	<u>262.434.622</u>	<u>2.117.260.770</u>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Phải thu của khách hàng	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>16.510.300.270</b>	<b>(1.548.555.330)</b>	<b>45.531.918.385</b>	<b>(1.548.555.330)</b>
Khách hàng trong nước	16.510.300.270	(1.548.555.330)	45.531.918.385	(1.548.555.330)
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Hiền	1.967.583.400	-	1.967.583.400	-
Công ty TNHH Thương mại SMS	6.380.000.000	-	6.380.000.000	-
Nguyễn Trường Sơn (*)	-	-	22.094.500.000	-
DNTN Hạ Tiến	3.520.400.000	(985.712.000)	3.520.400.000	(985.712.000)
Các khách hàng khác	4.642.316.870	(562.843.330)	11.569.434.985	(562.843.330)
<b>Cộng</b>	<b>16.510.300.270</b>	<b>(1.548.555.330)</b>	<b>45.531.918.385</b>	<b>(1.548.555.330)</b>
<b>3. Trả trước cho người bán</b>	<b>31/03/2019</b>		<b>01/01/2019</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>212.033.712.145</b>	<b>(105.000.000)</b>	<b>184.390.664.267</b>	<b>(105.000.000)</b>
Công ty TNHH DV VT XD Á Châu	31.017.904.500	-	-	-
Công ty TNHH NL Gốm sứ - XD Thiên Lợi (**)	73.945.000.037	-	77.805.000.000	-
Công ty TNHH Đại Ốc Bình An (***)	90.000.000.000	-	90.000.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải Thăng Hải	8.325.507.385	-	8.325.507.385	-
Các đối tượng khác	8.745.300.223	(105.000.000)	8.260.156.882	(105.000.000)
<b>b. Dài hạn</b>	<b>64.378.952.321</b>	<b>(927.869.310)</b>	<b>64.378.952.321</b>	<b>(927.869.310)</b>
Trung tâm quy hoạch và Đầu tư tài Nguyên nước	1.265.000.000	(401.171.000)	1.265.000.000	(401.171.000)
Công ty TNHH-DV-VT-XD Á Châu	4.844.717.211	-	4.844.717.211	-
Công ty TNHH Vận tải và XL Phan Nguyễn	2.658.700.000	-	2.658.700.000	-
Cty TNHH VLXD Phước Bình	4.400.000.000	-	4.400.000.000	-
Cty TNHH TM VLXD & XL Kim Châu	1.100.000.000	-	1.100.000.000	-
Công ty TNHH MTV Cát Tường (*)	49.000.000.800	-	49.000.000.800	-
Các đối tượng khác	1.110.534.310	(526.698.310)	1.110.534.310	(526.698.310)
<b>Cộng</b>	<b>276.412.664.466</b>	<b>(1.032.869.310)</b>	<b>248.769.616.588</b>	<b>(1.032.869.310)</b>

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất

Trang 17

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(\*) Khoản ứng trước cho Công ty TNHH Cát Tường theo hợp đồng cung cấp máy móc thiết bị số 012/2015/HĐMB/SIBICO-CT ngày 17/09/2015.

(\*\*) Trả trước Công ty TNHH Nguyên liệu Gốm sứ và Xây dựng Thiên Lợi theo hợp đồng thi công xây dựng công trình số 01/2017/Bidico\_TL ngày 01/05/2017 về việc thi công hạ tầng CCN Tân Bình, địa điểm xây dựng tại thôn Bình An 2, xã Tân Bình, Thị xã Lagi, Tỉnh Bình Thuận. Số dư tại ngày 31/3/2019 là 64.075.000.000 VND và Hợp đồng mua Cát nguyên liệu số 10/HĐKT/SIBICO-TL ngày 01 tháng 10 năm 2017. Số dư tại ngày 31/3/2019 là 9.870.000.037 VND.

(\*\*\*) Trả trước Công ty TNHH Đại Ốc Bình An theo hợp đồng chuyển tiền đền bù giải phóng mặt bằng dự án khu đô thị Tân Bửu giai đoạn 3 số 17/2018/HĐTĐ/BT-BA ngày 24 tháng 12 năm 2018.

**4. Phải thu khác**

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>184.433.919.990</b>	<b>(1.991.325.081)</b>	<b>181.067.686.167</b>	<b>(1.991.325.081)</b>
Tạm ứng	136.769.907.281	-	131.213.853.986	-
(1) - Võ Kim Nguyên	20.510.980.000	-	20.510.980.000	-
(2) - Võ Phú Nông	65.548.931.850	-	65.548.931.850	-
(3) - Mai Hồng Phúc	45.000.000.000	-	39.500.000.000	-
- Các đối tượng khác	5.709.995.431	-	5.653.942.136	-
Ký quỹ ngắn hạn	63.000.000	-	63.000.000	-
Các khoản phải thu khác	47.601.012.709	(1.991.325.081)	49.790.832.181	(1.991.325.081)
- Công ty TNHH MTV Cát Tường	10.630.821.240	-	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư Nam Việt Quốc	-	-	14.423.404.500	-
(4) - Cty Cp XD Đầu tư Phát triển Bình Thuận	25.420.300.000	-	25.420.300.000	-
- Khác khoản phải thu khác	11.549.891.469	(1.991.325.081)	9.947.127.681	(1.991.325.081)
<b>Cộng</b>	<b>184.433.919.990</b>	<b>(1.991.325.081)</b>	<b>181.067.686.167</b>	<b>(1.991.325.081)</b>
<b>c. Phải thu khác là các bên liên quan</b>				
- Cty Cp XD Đầu tư Phát triển Bình Thuận	25.420.300.000	-	25.420.300.000	-
- Võ Phú Nông	65.548.931.850	-	65.548.931.850	-
- Mai Hồng Phúc	45.000.000.000	-	39.500.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>135.969.231.850</b>	<b>-</b>	<b>130.469.231.850</b>	<b>-</b>

(1) Khoản mục phải thu về tạm ứng của ông Võ Kim Nguyên là 20.510.980.000 VND: đây là khoản tiền công ty chi ra để thực hiện dự án đền bù mỏ cát Tân Phước tại Bình Thuận, và người đại diện xử lý việc đền bù dự án này là ông Võ Kim Nguyên, tuy nhiên việc đền bù dự án kéo dài chưa hoàn tất thủ tục nên chưa thể tất toán khoản phải thu tạm ứng của ông Võ Kim Nguyên. Hiện nay, Công ty đang xin phép khai thác trước đối với những diện tích đã đền bù xong.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(2) Đây là khoản tạm ứng thực hiện dự án Khu đô thị sinh thái Tân Bửu giai đoạn 1 với quy mô 49,33 ha tại phường Tân Vạn - Bửu Hòa, Tp Biên Hòa, Đồng Nai theo QĐ số 340/UBND-ĐT ngày 11/01/2017 của UBND tỉnh Đồng Nai.

(3) Đây là khoản phải thu tạm ứng ông Mai Hồng Phúc theo quyết định số 181/2018/BIDICO/QĐ ngày 27/12/2018 về việc tạm ứng chi phí đền bù và pháp lý dự án CCN Trại An.

(4) Đây là khoản cho Công ty Cổ phần Xây dựng Đầu tư Phát triển Bình Thuận mượn tiền theo hợp đồng mượn tiền ngày 25 tháng 12 năm 2018. Thời gian mượn tiền là 1 năm với số tiền là: 25.420.300.000 VND.

5. Nợ xấu: Xem trang 28.

6. Hàng tồn kho

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	4.329	-	4.329	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.051.078.649	(24.701.600)	1.693.185.776	(24.701.600)
Chi phí SX, KD dở dang	646.207.511	(216.602.735)	1.623.781.648	(216.602.735)
Thành phẩm	908.278.318	(46.632.988)	1.905.039.801	(46.632.988)
Hàng hoá	4.944.162.972	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>7.549.731.779</b>	<b>(287.937.323)</b>	<b>5.222.011.554</b>	<b>(287.937.323)</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Không có

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: Không có.

- Lý do dẫn đến việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Những sản phẩm trong giai đoạn bắt đầu đi vào sản xuất, đã không đạt chất lượng yêu cầu nên giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc ghi nhận trên sổ sách.

7. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 29.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>209.209.896.425</b>	<b>-</b>	<b>208.707.976.155</b>	<b>-</b>
- <b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>209.209.896.425</b>	<b>-</b>	<b>208.707.976.155</b>	<b>-</b>
Công trình Cụm công nghiệp Thăng Hải I	9.737.090.442	-	9.737.090.442	-
Công trình Cụm công nghiệp Thăng Hải II (*)	91.903.844.157	-	91.903.844.157	-
Công trình Cụm công nghiệp Tân Bình	17.952.415.166	-	17.612.494.896	-
Công trình khu chuyển tải Lagi - Bình Thuận (**)	67.934.488.007	-	67.934.488.007	-
Chi phí mua sắm máy móc thiết bị	4.072.625.735	-	4.072.625.735	-
Chi phí đầu tư xây dựng nhà xưởng và văn phòng	7.815.295.196	-	7.815.295.196	-
Công trình khác	9.794.137.722	-	9.632.137.722	-
<b>Cộng</b>	<b>209.209.896.425</b>	<b>-</b>	<b>208.707.976.155</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(\*) Chủ yếu là các chi phí đền bù, giải tỏa mặt bằng của các công trình. Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý để bổ sung thêm một số ngành nghề kinh doanh cho các cụm công nghiệp này để thu hút thêm đầu tư.

(\*\*) Công trình khu chuyển tải Lagi-Bình Thuận: dự án vẫn đang ngừng hoạt động thi công do công ty xin đầu tư mở rộng dự án (lần biển) theo văn bản mời nhất số 114/2018/BIDICO-CV ngày 26/6/2018 và theo văn bản số 3586/SKHĐT-HTĐT ngày 10/8/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Bình Thuận, việc điều chỉnh này hiện tại chưa có cơ sở xem xét vì theo Quyết định số 2370/QĐ-BGTVT ngày 29/7/2016 của Bộ Giao Thông Vận tải thì dự án này chưa có trong định hướng quy hoạch. Hiện nay, Công ty đang xem xét để tiếp tục đầu tư theo chức năng khu chuyển tải như đã phê duyệt ban đầu. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang hiện tại bao gồm:

- Quyền sử dụng đất: 1.739.836.105 VND.
- Tài sản khu dịch vụ đất cảng Lagi: 32.033.148.574 VND
- Các chi phí xây dựng và tài sản khác: 34.161.503.328 VND

9. Chi phí trả trước	31/03/2019	01/01/2019
<b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>14.048.472</b>	<b>18.263.019</b>
Công cụ, dụng cụ và các chi phí khác	14.048.472	18.263.019
<b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>34.818.736.048</b>	<b>35.084.744.708</b>
Chi phí liên quan đến mỏ cát trắng Tân Phước chờ phân bổ (*)	8.370.313.072	8.370.313.072
Chi phí quyền KT khoáng sản cát tận thu tại CCN Thăng Hải 2	304.287.056	304.287.056
Quyền sử dụng đất chờ phân bổ	25.642.947.310	25.651.091.198
Chi phí trả trước khác	501.188.610	759.053.382
<b>Cộng</b>	<b>34.832.784.520</b>	<b>35.103.007.727</b>

(\*) Chi phí này bao gồm chi phí thuê xin cấp phép, chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản...các chi phí này chưa được phân bổ là do đến thời điểm hiện tại mỏ cát trắng này chưa đi vào khai thác do công tác bồi thường giải tỏa chưa hoàn thành, khi khai thác sẽ tiến hành phân bổ theo trữ lượng cấp phép và sản lượng khai thác thực tế. Hiện nay, Công ty đang xin phép khai thác trước đối với phần diện tích đã đền bù xong.

10. Phải trả người bán	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>11.186.768.054</b>	<b>11.186.768.054</b>	<b>11.359.346.424</b>	<b>11.359.346.424</b>
Nhà cung cấp trong nước	11.186.768.054	11.186.768.054	11.359.346.424	11.359.346.424
Công ty TNHH MTV Máy móc Nam Anh	2.345.268.960	2.345.268.960	2.345.268.960	2.345.268.960
Công ty CP DV XNK Nhật Minh	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH Hoàng Uyên	634.961.568	634.961.568	634.961.568	634.961.568
Các nhà cung cấp khác	6.206.537.526	6.206.537.526	6.379.115.896	6.379.115.896
<b>Cộng</b>	<b>11.186.768.054</b>	<b>11.186.768.054</b>	<b>11.359.346.424</b>	<b>11.359.346.424</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Phải nộp	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2019
Thuế giá trị gia tăng	-	562.328.033	178.373.536	389.993.198
Thuế TNDN	4.506.654.749	635.964.393	-	5.142.619.142
Thuế thu nhập cá nhân	192.306.007	24.095.701	-	218.463.007
Thuế tài nguyên	2.523.394.200	5.871.375	5.871.375	2.523.394.200
Thuế bảo vệ môi trường	864.911.543	-	-	864.911.543
Các khoản tiền phạt thuế	10.216.711.072	-	-	10.230.211.072
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	9.000.000	35.747.234	28.247.234	1.500.000
<b>Cộng</b>	<b>18.312.977.571</b>	<b>1.264.006.736</b>	<b>212.492.145</b>	<b>19.371.092.162</b>

**b. Phải thu**

Thuế GTGT nộp thừa tại chi nhánh	700.000.000	-	-	700.000.000
Ứng tiền thi công hệ thống đèn chiếu sáng và hệ thống thoát nước ngoài hàng rào KCN Thăng Hải	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Thuế xuất, nhập khẩu	3.624.000	-	-	3.624.000
<b>Cộng</b>	<b>1.703.624.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.703.624.000</b>

**12. Chi phí phải trả**

**a. Ngắn hạn**

	31/03/2019	01/01/2019
<b>Cộng</b>	<b>63.937.640.305</b>	<b>63.917.640.305</b>
Chi phí thi công CSHT tại KCN Thăng Hải I (*)	13.624.193.481	13.624.193.481
Chi phí thi công CSHT tại KCN Thăng Hải II (*)	23.779.248.760	23.779.248.760
Chi phí thi công CSHT tại KCN Tân Bình I	1.992.792.339	1.992.792.339
Tiền thuê đất CCN Thăng Hải I và II phải trả	15.661.800.000	15.661.800.000
Chi phí lãi vay phải trả	7.495.447.799	7.495.447.799
Chi phí phải trả khác	1.384.157.926	1.364.157.926
<b>Cộng</b>	<b>63.937.640.305</b>	<b>63.917.640.305</b>

(\*) Là các chi phí thi công cơ sở hạ tầng, liên quan đến phần diện tích đã cho thuê tại KCN Thăng Hải I & Thăng Hải II

55514  
CÔNG TY  
N ĐẦU TƯ  
CÔNG N  
TH  
. BÌNH



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Phải trả khác	31/03/2019		01/01/2019	
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Tài sản thừa chờ giải quyết	151.928.883		151.928.883	
Các khoản bảo hiểm	207.479.113		160.481.353	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.511.904.358		29.171.757.471	
- Nguyễn Thị Mai	143.000.000		128.000.000	
- Nguyễn Văn Dũng	435.000.000		435.000.000	
- Công ty TNHH MTV Cát Tường	15.792.900.000		15.792.900.000	
- Phải trả tiền cấp quyền khai thác KS cho cục Thuế Bình Thuận	1.312.192.000		1.312.192.000	
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp bổ sung cho nhà nước	5.102.019.861		5.102.019.861	
- Các khoản phải trả khác	726.792.497		6.401.645.610	
<b>Cộng</b>	<b>23.871.312.354</b>		<b>29.484.167.707</b>	
<b>b. Bên liên quan</b>	<b>43.555</b>		<b>01/01/2019</b>	
- Nguyễn Thị Mai	143.000.000		128.000.000	
- Nguyễn Văn Dũng	435.000.000		435.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>578.043.555</b>		<b>563.000.000</b>	
<b>14. Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>31/03/2019</b>		<b>01/01/2019</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<b>a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	39.681.545.537	39.681.545.537	39.681.545.537	39.681.545.537
+ Tại Công Ty Cổ phần Đầu Tư Và Phát Triển Công Nghiệp Bảo Thư	8.031.936.840	8.031.936.840	8.031.936.840	8.031.936.840
(1) Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - CN Gia Định	8.031.936.840	8.031.936.840	8.031.936.840	8.031.936.840
+ Tại Công ty TNHH MTV Chế biến cát Bình Thuận	17.730.000.000	17.730.000.000	17.730.000.000	17.730.000.000
(2) Ngân hàng Agribank-CN Bình Thuận (a)	17.730.000.000	17.730.000.000	17.730.000.000	17.730.000.000
+ Tại Công ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng BIDICO	13.919.608.697	13.919.608.697	13.919.608.697	13.919.608.697
(3) NH TMCP Sài Gòn - CN. Gia Định	2.719.608.697	2.719.608.697	2.719.608.697	2.719.608.697
(4) NH TMCP Sài Gòn - CN. Gia Định	11.200.000.000	11.200.000.000	11.200.000.000	11.200.000.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>				
Vay ngân hàng	29.138.541.214	29.138.541.214	29.138.541.214	29.138.541.214
+ Tại Công Ty Cổ phần Đầu Tư Và Phát Triển Công Nghiệp Bảo Thư	15.094.818.688	15.094.818.688	15.094.818.688	15.094.818.688
(1) Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - CN Gia Định	15.094.818.688	15.094.818.688	15.094.818.688	15.094.818.688
+ Tại Công ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng BIDICO	14.043.722.526	14.043.722.526	14.043.722.526	14.043.722.526
(4) NH TMCP Sài Gòn - CN. Gia Định	14.043.722.526	14.043.722.526	14.043.722.526	14.043.722.526
Cộng	<u>68.820.086.751</u>	<u>68.820.086.751</u>	<u>68.820.086.751</u>	<u>68.820.086.751</u>

Thuyết minh chi tiết các khoản vay như sau:

+ Tại Công Ty Cổ phần Đầu Tư Và Phát Triển Công Nghiệp Bảo Thư

(1) Khoản vay Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - CN Gia Định gồm có các hợp đồng vay sau:

Hợp đồng tín dụng số 338/HĐTD-SCB-CNGĐ.16 ngày 03/08/2016. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất vay: 11%/năm. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe Mitsubishi Pajero. Biện pháp bảo đảm: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

Hợp đồng tín dụng số 182/HĐTD-SCB-CNGĐ.16 ngày 06/05/2016 và 6 phụ lục bổ sung với số tiền được vay là 30 tỷ đồng. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất vay: 11%/năm. Mục đích vay: Hoàn lại phần vốn tự có mà Công ty CP Đầu tư và Phát Triển CN Bảo Thư đã sử dụng để đầu tư dự án "Nhà máy Chế biến Cát Bình Thuận" tại Lô A1, Cụm Công nghiệp Thắng Hải, xã Thắng Hải, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận. Biện pháp bảo đảm: Thế chấp cổ phần thông thường do BII phát hành và tài sản của bên thứ ba là quyền sử dụng đất tại xã Phước Bình, Hàm Tân, Bình Thuận.

+ Tại Công ty TNHH MTV Chế biến cát Bình Thuận

(2) Khoản vay Ngân hàng Agribank-CN Bình Thuận gồm có hợp đồng vay sau:

Hợp đồng số: 1SIBICO/2018/HĐTD, ngày 03/4/2018. Tổng hạn mức vay: 20.000.000.000 đồng bằng VND. Thời hạn vay: theo từng kế ước nhận nợ (thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng). Lãi suất: 7%/năm và lãi suất được điều chỉnh khi có thông báo của ngân hàng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để sản xuất kinh doanh chế biến cát trắng. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng của 4 thửa đất với tổng giá trị là: 22.635.286.000 VND.

+ Tại Công ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng BIDICO

(3) Khoản vay ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN. Gia Định gồm có hợp đồng vay sau:

Hợp đồng tín dụng số 72/HĐTDHM-SCB-CNGĐ.16 ngày 24/02/2016, hạn mức vay là 3 tỷ đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: 12 tháng. Lãi suất vay: 9% - 9,5%/năm. Biện pháp bảo đảm: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu công trình trên đất thuộc dự án "Nhà máy gạch Tuynel BIDICO" tại tỉnh Bình Thuận và máy móc, thiết bị hình thành trong tương lai thuộc dự án này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(4) Khoản vay ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN. Gia Định gồm có hợp đồng vay sau:

Hợp đồng tín dụng số 69 HĐTDHM-SCB-CNGĐ.16 ngày 24/02/2016, hạn mức vay là 31 tỷ đồng. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng hệ thống nhà máy gạch Tuynel tại cụm công nghiệp Thăng Hải 1 tại tỉnh Bình Thuận giai đoạn 1. Thời hạn vay: 72 tháng. Lãi suất vay: 10,8%/năm. Biện pháp bảo đảm: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu công trình trên đất thuộc dự án "Nhà máy gạch Tuynel BIDICO" tại tỉnh Bình Thuận và máy móc, thiết bị hình thành trong tương lai thuộc dự án này.

**15. Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	576.800.000.000	27.453.616.477	3.511.146.882	607.764.763.359
Lợi nhuận	-	2.433.954.452	(333.088.957)	2.100.865.495
Tăng/giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 31/3/2018</b>	<b>576.800.000.000</b>	<b>29.887.570.929</b>	<b>3.178.057.925</b>	<b>609.865.628.854</b>
Số dư tại ngày 01/01/2019	576.800.000.000	28.401.260.553	11.411.833.483	616.613.094.036
Lợi nhuận	-	(65.550.076)	561.280.145	495.730.069
Tăng/giảm khác	-	(58.790.570)	-	(58.790.570)
<b>Số dư tại ngày 31/3/2019</b>	<b>576.800.000.000</b>	<b>28.276.919.907</b>	<b>11.973.113.628</b>	<b>617.050.033.535</b>

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	#REF!	#REF!
Vốn góp của chủ sở hữu	576.800.000.000	576.800.000.000
Vốn góp đầu kỳ	576.800.000.000	576.800.000.000
Vốn góp cuối kỳ	576.800.000.000	576.800.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c. Cổ phiếu

	31/03/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	57.680.000	57.680.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57.680.000	57.680.000
Cổ phiếu phổ thông	57.680.000	57.680.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.680.000	57.680.000
Cổ phiếu phổ thông	57.680.000	57.680.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu	10.000	10.000

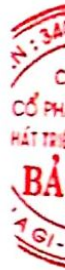
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

	Quý I/2019	Quý I/2018
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>a. Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.035.374.337	7.702.518.858
<b>Cộng</b>	<b>5.035.374.337</b>	<b>7.702.518.858</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Chiết khấu thương mại	3.940.790	8.613.019
<b>Cộng</b>	<b>3.940.790</b>	<b>8.613.019</b>
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.031.433.547	7.693.905.839
<b>Cộng</b>	<b>5.031.433.547</b>	<b>7.693.905.839</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.966.685.375	6.405.827.072
<b>Cộng</b>	<b>1.966.685.375</b>	<b>6.405.827.072</b>
<b>5. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	730.064.234	887.876.514
Chi phí vật liệu quản lý, CCDC	4.214.547	21.101.904
Chi phí khấu hao TSCĐ	144.253.818	177.178.572
Thuế, phí, lệ phí	19.459.000	12.347.104
Chi phí dịch vụ mua ngoài	188.352.236	62.169.854
Chi phí bằng tiền khác	251.541.791	205.809.781
<b>Cộng</b>	<b>1.337.885.626</b>	<b>1.366.483.729</b>
<b>6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	635.964.393	420.901.637
2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
<b>3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>635.964.393</b>	<b>420.901.637</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Lãi cơ bản & lãi suy giảm trên cổ phiếu	Quý I/2019	Quý I/2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(65.550.076)	2.433.954.452
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(65.550.076)	2.433.954.452
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	57.680.000	57.680.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1)	42
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(1)	42

(\*) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 31/3/2019.

**8. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 30.**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của khoản vay dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của khoản nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có.**

**2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải trình bày và thuyết minh trên Báo cáo tài chính này.

**3. Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh	Số dư phải thu / (phải trả)
Ông Nguyễn Văn Dũng	Chủ tịch HĐQT	Mượn tiền	-	435.000.000
Ông Võ Phú Nông	Tổng Giám đốc	Tạm ứng	-	65.548.931.850
Ông Mai Hồng Phúc	Giám đốc công ty con	Tạm ứng	-	45.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Mai	Cổ đông	Mượn tiền	-	(143.000.000)
Công ty Cp XD Đầu tư Phát triển Bình Thuận	Công ty có liên quan	Cho mượn tiền	-	25.420.300.000

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất

Trang 26

3555  
NG T  
N ĐẦU  
CÔNG  
TE  
BÌNH

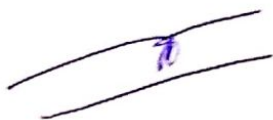
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận: Xem thuyết minh trang 31.
5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



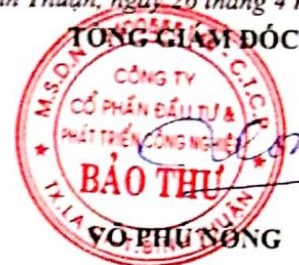
LÊ THỊ THANH THẢO

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ VĂN THẬT

Bình Thuận, ngày 26 tháng 4 năm 2019





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.7. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	34.094.498.925	49.042.854.340	3.994.009.999	102.940.909	3.267.200.068	90.501.504.241
Số dư cuối kỳ	34.094.498.925	49.042.854.340	3.994.009.999	102.940.909	3.267.200.068	90.501.504.241
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	5.592.364.216	6.955.813.732	1.960.060.627	102.940.909	693.096.745	15.304.276.229
Khấu hao trong kỳ	498.141.546	718.375.629	155.098.620	-	57.961.467	1.429.577.262
Số dư cuối kỳ	6.090.505.762	7.674.189.361	2.115.159.247	102.940.909	751.058.212	16.733.853.491
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	28.502.134.709	42.087.040.608	2.033.949.372	-	2.574.103.323	75.197.228.012
Số dư cuối kỳ	28.003.993.163	41.368.664.979	1.878.850.752	-	2.516.141.856	73.767.650.750

\* Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 53.668.215.299 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 937.704.545 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: Không có.

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

\* Các thay đổi khác về tài sản cố định hữu hình: Không có.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VL12 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý		
	31/03/2019	31/12/2018	31/03/2019	31/03/2019	31/12/2018	31/12/2018
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Phải thu khách hàng	16.510.300.270	(1.548.555.330)	45.531.918.385	(1.548.555.330)	14.961.744.940	43.983.363.055
- Phải thu khác	47.664.012.709	(1.991.325.081)	49.853.832.181	(1.991.325.081)	45.672.687.628	47.862.507.100
- Tiền và các khoản tương đương tiền	262.434.622	-	2.117.260.770	-	262.434.622	2.117.260.770
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>64.436.747.601</b>	<b>(3.539.880.411)</b>	<b>97.503.011.336</b>	<b>(3.539.880.411)</b>	<b>60.896.867.190</b>	<b>93.963.130.925</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Vay và nợ	68.820.086.751	-	68.820.086.751	-	68.820.086.751	68.820.086.751
- Phải trả người bán	11.186.768.054	-	11.359.346.424	-	11.186.768.054	11.359.346.424
- Các khoản phải trả, phải nộp và chi phí khác	81.035.332.802	-	93.089.397.776	-	81.035.332.802	93.089.397.776
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>161.042.187.607</b>	<b>-</b>	<b>173.268.830.951</b>	<b>-</b>	<b>161.042.187.607</b>	<b>173.268.830.951</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VII.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên nhiều tỉnh thành nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý.

**Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019, Công ty báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý: Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu và Đồng Nai. Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Bình Thuận	Bà Rịa - Vũng Tàu	Đồng Nai	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
<b>1. Doanh thu thuần</b>	<b>5.031.433.547</b>	-	-	<b>5.031.433.547</b>	-	<b>5.031.433.547</b>
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	5.031.433.547	-	-	5.031.433.547	-	5.031.433.547
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
<b>2. Chi phí</b>	<b>4.454.848.393</b>	<b>605.000</b>	<b>124.784.374</b>	<b>4.580.237.767</b>	<b>(1.275.666.766)</b>	<b>3.304.571.001</b>
- Giá vốn	1.966.685.375	-	-	1.966.685.375	-	1.966.685.375
- Chi phí hoạt động	1.212.496.252	605.000	124.784.374	1.337.885.626	-	1.337.885.626
- Chi phí tài chính	1.275.666.766	-	-	1.275.666.766	(1.275.666.766)	-
<b>Thu nhập tài chính</b>	<b>333.210</b>	<b>21.102</b>	<b>115</b>	<b>354.427</b>	-	<b>354.427</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>(595.672.511)</b>	-	<b>150.000</b>	<b>(595.522.511)</b>	-	<b>(595.522.511)</b>
<b>3. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(18.754.147)</b>	<b>(583.898)</b>	<b>(124.634.259)</b>	<b>(143.972.304)</b>	<b>1.275.666.766</b>	<b>1.131.694.462</b>
<b>4. Tài sản bộ phận</b>	<b>1.193.449.034.125</b>	<b>45.008.071.102</b>	<b>70.327.302.485</b>	<b>1.308.784.407.712</b>	<b>(502.236.445.775)</b>	<b>806.547.961.937</b>
<b>5. Nợ phải trả bộ phận</b>	<b>327.785.465.005</b>	<b>5.513.000.000</b>	<b>4.596.045.009</b>	<b>337.894.510.014</b>	<b>(148.396.581.612)</b>	<b>189.497.928.402</b>

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.

